



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Tháng 10/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2013

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 430,582,432,653 | 508,189,671,929 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 22,916,128,848 | 39,629,339,309 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3,416,128,848 | 8,690,010,327 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 19,500,000,000 | 30,939,328,982 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 352,000,000 | 756,252,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác | 121 | V.02 | 367,000,000 | 954,380,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (15,000,000) | (198,128,000) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 248,048,354,603 | 267,975,566,348 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 207,518,269,861 | 198,579,689,008 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 42,429,488,563 | 71,519,987,797 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 555,560,772 | 40,494,350 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (2,454,964,593) | (2,164,604,807) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 154,616,123,319 | 198,428,791,381 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 154,616,123,319 | 198,428,791,381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,649,825,883 | 1,399,722,891 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,376,501,150 | 1,266,187,702 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | 178,324,733 | 123,535,189 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 95,000,000 | 10,000,000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 564,280,424,254 | 160,700,161,747 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 244,408,825,707 | 158,157,280,330 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 213,411,480,063 | 131,056,170,695 |
| -Nguyên giá | 222 | | 652,427,424,945 | 540,860,619,499 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (439,015,944,882) | (409,804,448,804) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 9,529,852,788 | 9,789,027,084 |
| -Nguyên giá | 228 | | 19,638,850,541 | 19,451,056,541 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (10,108,997,753) | (9,662,029,457) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.07 | 21,467,492,856 | 17,312,082,551 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 317,111,736,000 | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 317,111,736,000 | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,759,862,547 | 2,542,881,417 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 1,054,029,214 | 2,542,881,417 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1,705,833,333 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 994,862,856,907 | 668,889,833,676 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2013

| Đơn vị tính : VNĐ | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 463,471,919,853 | 140,174,898,558 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 240,346,919,853 | 140,174,898,558 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.09 | 105,731,597,023 | |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 98,609,724,963 | 86,127,699,384 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 2,090,043,476 | 1,985,292,202 |
| 4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 314 | V.10.1 | 2,851,514,428 | 4,237,302,728 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 23,991,765,442 | 43,929,268,318 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.11 | | 2,442,827,516 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp khác | 319 | V.12 | 9,138,591,955 | 10,296,351,117 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | (2,066,317,434) | (8,843,842,707) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 223,125,000,000 | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 223,125,000,000 | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 531,390,937,054 | 528,714,935,118 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 531,390,937,054 | 528,714,935,118 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.13 | 149,999,980,000 | 149,999,980,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.13 | 154,777,960,000 | 154,777,960,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | V.13 | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | V.13 | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | V.13 | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | V.13 | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.13 | 181,231,402,752 | 176,414,333,451 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.13 | 15,614,809,332 | 15,614,809,332 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.13 | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.13 | 29,766,784,970 | 31,907,852,335 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 994,862,856,907 | 668,889,833,676 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

Tại ngày 30/09/2013

Đơn vị tính : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG VÂN ĐỐI KẾ TÓAN

| CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|-------------|-------------|-------------|
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 267,218,710 | 267,218,710 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | | 459,53 |
| CHF | | | |

LẬP BIỂU


Đoàn Chu Nhận

Lập, ngày 10/10/2013
KẾ TÓAN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Chu Nhận Lê Minh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô I/4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 30/06/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
quý 3-Năm 2013

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 3 | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|------------------------------------|--|
| | | | Quý 3/2013 | Quý 3/2012 | Năm 2013 | Năm 2012 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI 14 | 363,297,777,059 | 385,307,498,679 | 1,072,070,424,646 | 1,107,530,692,176 | |
| 2. Các khoản giảm trừ | 3 | VI15 | 2,160,248,211 | 1,626,772,222 | 5,646,030,401 | 6,714,066,781 | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | VI16 | 361,137,528,848 | 383,680,726,457 | 1,066,424,394,245 | 1,100,816,625,395 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI17 | 336,321,001,003 | 362,134,141,735 | 993,109,094,849 | 1,034,166,313,340 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 24,816,527,845 | 21,546,584,722 | 73,315,299,396 | 66,650,312,055 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI18 | 912,534,797 | 1,500,488,450 | 2,342,464,673 | 8,917,713,181 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI19 | 8,697,013,780 | 70,825,673 | 8,911,972,910 | (14,348,551) | |
| <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i> | | | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 23 | | 8,393,553,425 | 50,183,333 | 8,556,416,782 | 50,183,333 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | | 5,077,903,844 | 4,545,491,570 | 13,047,926,830 | 13,779,556,390 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 25 | | 8,614,946,353 | 9,273,412,142 | 24,674,672,637 | 21,926,695,323 | |
| 11. Thu nhập khác | 30 | | 3,339,198,665 | 9,157,343,787 | 29,023,191,692 | 39,876,122,074 | |
| 12. Chi phí khác | 31 | | 415,318,182 | 10,909,091 | 482,590,910 | 322,361,747 | |
| 13. Lợi nhuận khác | 32 | | | | 29,624,981 | 6,381,805 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 40 | | 415,318,182 | 10,909,091 | 452,965,929 | 315,979,942 | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 50 | | 3,754,516,847 | 9,168,252,878 | 29,476,157,621 | 40,192,102,016 | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 51 | | 2,644,462,545 | 2,292,063,220 | 9,339,605,984 | 10,048,025,504 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 52 | | 1,705,833,333 | | 1,705,833,333 | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 60 | | 2,815,887,635 | | 21,842,384,970 | 30,144,076,512 | |
| | 70 | | | | | | |



Lập, ngày 15/10/2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

(Handwritten signatures and names)
Đoàn Chu Mạnh
Đoàn Chu Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA CHU KỲ

Quý 3-Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

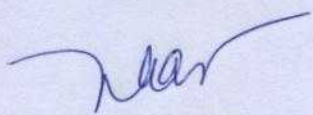
| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|-------------------------|
| | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1,164,386,643,853 | 1,169,660,153,729 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa | 02 | (887,526,872,439) | (1,111,448,669,841) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (89,423,489,271) | (82,315,527,732) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (8,556,416,782) | (50,183,333) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (10,501,752,969) | (12,560,038,663) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2,254,336,545 | 5,824,001,218 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (99,285,707,078) | (3,710,002,113) |
| Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | 71,346,741,859 | (34,600,266,735) |
| | | | 0 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (85,073,757,841) | (56,032,728,694) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 299,999,999 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 25 | (331,141,444,962) | (2,466,516,000) |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác | | 12,026,708,982 | 2,288,765,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | 2,280,572,128 | 8,681,234,506 |
| Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư | 30 | (401,907,921,693) | (47,229,245,189) |
| | | | 0 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 354,856,597,023 | 12,400,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (26,000,000,000) | (7,000,000,000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (15,008,627,650) | (14,975,393,000) |
| Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính | 40 | 313,847,969,373 | (9,575,393,000) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (20+30+40) | 50 | (16,713,210,461) | (91,404,904,924) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ | 60 | 39,629,339,309 | 116,004,899,012 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61) | 70 | 22,916,128,848 | 24,599,994,088 |

Ngày 10/10/2013

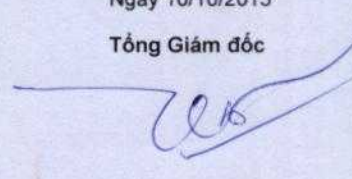
LẬP BIỂU

KẾ TỐAN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc


Đoàn Chu Nhận


Đoàn Chu Nhận


Lê Minh Cường

Thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với
Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: Lô II 4-5-10-11 Cụm 4 Đường số 13 KCN Tân Bình , Phường Tây Thạnh , Q.Tân Phú - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 , Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin công cụ tài

chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào ngày hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty áp dụng Thông tư 210 và trình bày thuyết minh bổ sung về việc áp dụng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 25/4/2013 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-06 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lãnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lãnh vực kinh doanh : Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>SỐ CUỐI KỲ</u> | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| -Tiền mặt | 300,061,623 | 155,917,187 |
| -Tiền gửi ngân hàng | 3,116,067,225 | 8,042,140,987 |
| -Tiền đang chuyển | 0 | 491,952,153 |
| - Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng) | 19,500,000,000 | 30,939,328,982 |
| CỘNG : | <u>22,916,128,848</u> | <u>39,629,339,309</u> |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>SỐ CUỐI KỲ</u> | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| -Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 367,000,000 | 954,380,000 |
| -Dự phòng giảm giá đư ngắn hạn | (15,000,000) | (198,128,000) |
| CỘNG : | <u>352,000,000</u> | <u>756,252,000</u> |

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>SỐ CUỐI KỲ</u> | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u> |
|----------------|---------------------------|--------------------------|
| -Phải thu khác | 555,560,772 | 40,494,350 |
| CỘNG : | <u>555,560,772</u> | <u>40,494,350</u> |

4. HÀNG TỒN KHO

| | <u>SỐ CUỐI KỲ</u> | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| -Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 124,737,805,819 | 190,382,219,311 |
| -Công cụ, dụng cụ trong kho | 30,106,563 | 28,825,402 |
| -Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11,750,196,746 | 2,764,143,957 |
| -Thành phẩm tồn kho | 16,259,674,526 | 5,253,602,711 |
| -Hàng hóa tồn kho | 1,838,339,665 | |
| CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO | <u>154,616,123,319</u> | <u>198,428,791,381</u> |

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| -Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| -Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 154,616,123,319 | 198,428,791,381 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30/9/2013

| 5. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH | Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|----------|-----------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------|-----------------|
| I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | 81,971,016,229 | 394,169,915,778 | 56,777,437,764 | 4,658,874,641 | 3,283,375,087 | 540,860,619,499 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | 43,282,058,816 | 73,338,475,765 | 3,711,751,604 | 53,520,000 | 191,236,000 | 120,577,042,185 |
| - Mua sắm mới | | | 73,338,475,765 | 3,711,751,604 | | 191,236,000 | 77,294,983,369 |
| - Xây dựng mới | | 43,282,058,816 | | | | | 43,282,058,816 |
| - Tăng khác | | | | | | | 0 |
| 3. Giảm trong kỳ | | 61,017,000 | 6,650,743,497 | 953,782,184 | 700,142,400 | 644,551,658 | 9,010,236,739 |
| - Nhượng bán | | | 6,303,828,071 | 450,104,750 | 147,806,255 | | 6,901,739,076 |
| - Giảm khác | | 61,017,000 | 346,915,426 | 503,677,434 | 552,336,145 | 644,551,658 | 2,108,497,663 |
| 4. Số dư cuối kỳ | | 125,192,058,045 | 460,857,648,046 | 59,535,407,184 | 4,012,252,241 | 2,830,059,429 | 652,427,424,945 |
| II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | 46,386,595,140 | 314,693,783,130 | 41,841,216,306 | 4,021,662,859 | 2,861,191,369 | 409,804,448,804 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | | 6,765,980,738 | 26,225,064,531 | 4,627,650,454 | 177,920,934 | 166,804,876 | 37,963,421,533 |
| 3. Giảm trong kỳ | | 61,017,000 | 6,611,904,401 | 853,889,257 | 677,917,394 | 547,197,403 | 8,751,925,455 |
| 4. Số dư cuối kỳ | | 53,091,558,878 | 334,306,943,260 | 45,614,977,503 | 3,521,666,399 | 2,480,798,842 | 439,015,944,882 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | 35,584,421,089 | 79,476,132,648 | 14,936,221,458 | 637,211,782 | 422,183,718 | 131,056,170,695 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | | 72,100,499,167 | 126,550,704,786 | 13,920,429,681 | 490,585,842 | 349,260,587 | 213,411,480,063 |

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Khóa mục | Q.SD đất | Phần mềm vt | Tổng cộng |
|---------------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| 1. Số dư đầu kỳ | 18,212,323,731 | 1,238,732,810 | 19,451,056,541 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | 187,794,000 | 187,794,000 |
| - Mua sắm mới | | 187,794,000 | 187,794,000 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 18,212,323,731 | 1,426,526,810 | 19,638,850,541 |
| II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 9,108,133,270 | 553,896,187 | 9,662,029,457 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 171,285,093 | 275,683,203 | 446,968,296 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 9,279,418,363 | 829,579,390 | 10,108,997,753 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VỐ HÌNH | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 9,104,190,461 | 684,836,623 | 9,789,027,084 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 8,932,905,368 | 596,947,420 | 9,529,852,788 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 30/09/2013

Đơn vị tính : VND

7- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|-----------------------|-----------------------|
| + Chương trình nhà xưởng tại Tiên Sơn -Bắc Ninh | 15,047,558,005 | 15,047,558,005 |
| + Chương trình nhà xưởng tại KCN Tân Bình-TP HCM | 6,419,934,856 | 2,264,524,546 |
| CỘNG : | 21,467,492,861 | 17,312,082,551 |

8. Đầu tư dài hạn khác

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------------------|-------------------|
| * Đầu tư cổ phiếu | 54,611,736,000 | 0 |
| * Đầu tư nhượng quyền nhận mặt bằng làm nhà văn phòng | 262,500,000,000 | |
| | 317,111,736,000 | |

9- Chi phí trả trước dài hạn

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phân bổ công cụ dụng cụ | 1,054,029,214 | 2,542,881,417 |
| CỘNG : | 1,054,029,214 | 2,542,881,417 |

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------------------------|------------------------|-------------------|
| - Vay ngắn hạn (*) | 76,356,597,023 | |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 29,375,000,000 | |
| CỘNG : | 105,731,597,023 | 0 |

Trong đó :

| | |
|---------------------------------------|----------------|
| * Vay ngân hàng Bản Việt : | 79,375,000,000 |
| * Vay ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN | 26,356,597,023 |

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**11.1 Thuế phải nộp nhà nước**

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế xuất khẩu , nhập khẩu | | 167,436,003 |
| - Thuế TNDN | 2,726,325,540 | 3,888,472,525 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 104,453,688 | 25,258,200 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 20,735,200 | 156,136,000 |
| CỘNG : | 2,851,514,428 | 4,237,302,728 |

12- Chi phí phải trả

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------------------|-------------------|----------------------|
| - Điện nước điện thoại | | 900,849,053 |
| - Cước vận chuyển hàng | | 1,170,295,944 |
| - Chi phí khác | | 371,682,519 |
| CỘNG : | 0 | 2,442,827,516 |

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Bảo hiểm y tế | 167,664,506 | 200,850,725 |
| - Bảo hiểm xã hội | 211,445,689 | 394,437,970 |
| - Kinh phí công đoàn | 6,380,834,462 | 6,753,205,149 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 33,538,549 | 63,498,529 |
| -Cổ tức phải trả | 176,454,350 | 185,084,000 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 2,168,654,399 | 2,699,274,744 |
| CỘNG : | 9,138,591,955 | 10,296,351,117 |

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| -SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC | 149,999,980,000 | 154,777,960,000 | 157,120,561,587 | 15,614,809,332 | 43,993,077,405 |
| -Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | 40,907,850,335 |
| -Phân phối lợi nhuận năm 2011 | | | 19,293,771,864 | | (37,993,077,405) |
| +Quỹ đầu tư phát triển | | | 19,293,771,864 | | (19,293,771,864) |
| +Quỹ dự phòng tài chính | | | | | 0 |
| +Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | (3,699,307,541) |
| + Chia cổ tức năm 2011-đợt 2 | | | | | (14,999,998,000) |
| -Phân phối lợi nhuận năm 2012 | | | | | (14,999,998,000) |
| + Chia cổ tức năm 2012-đợt 1-10% | | | | | (14,999,998,000) |
| -SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC | 149,999,980,000 | 154,777,960,000 | 176,414,333,451 | 15,614,809,332 | 31,907,852,335 |
| -Tăng vốn trong năm nay | | | | | |
| -Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | 21,842,384,970 |
| -Phân phối lợi nhuận 2012 | | | | | (23,907,852,335) |
| +Quỹ đầu tư phát triển | | | 4,817,069,301 | | (4,817,069,301) |
| +Quỹ dự phòng tài chính | | | | | |
| +Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | (4,090,785,034) |
| + Chia cổ tức năm 2012-đợt 2-10% | | | | | (14,999,998,000) |
| - Chi khác | | | | | (75,600,000) |
| -SỐ DƯ CUỐI KỲ | 149,999,980,000 | 154,777,960,000 | 181,231,402,752 | 15,614,809,332 | 29,766,784,970 |

13.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | % | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------------------|--------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp(Cổ đông) | 100.00 | 149,999,980,000 | 149,999,980,000 |
| CỘNG | | 149,999,980,000 | 149,999,980,000 |

13.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC , LỢI NHUẬN

| | <u>NĂM NAY</u> | <u>NĂM TRƯỚC</u> |
|----------------------------|-----------------|------------------|
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| +Vốn góp đầu năm | 149,999,980,000 | 149,999,980,000 |
| +Vốn góp tăng trong năm | | |
| +Vốn góp giảm trong năm | | |
| +Vốn góp cuối năm | 149,999,980,000 | 149,999,980,000 |
| Cổ tức , lợi nhuận đã chia | 14,999,998,000 | 29,999,996,000 |

13.4. CỔ PHIẾU

| | <u>SỐ CUỐI KỲ</u> | <u>SỐ ĐẦU NĂM</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| -Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| -Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 14,999,998 | 14,999,998 |
| +Cổ phiếu thường | 14,999,998 | 14,999,998 |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14,999,998 | 14,999,998 |
| +Cổ phiếu thường | 14,999,998 | 14,999,998 |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |

*Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

| | <u>NĂM NAY</u> | <u>NĂM TRƯỚC</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | 1,072,070,424,646 | 1,107,530,692,176 |
| Trong đó | | |
| +Doanh thu bán hàng hóa | 31,883,101,446 | |
| +Doanh thu bán thành phẩm | 1,040,187,323,200 | 1,107,530,692,176 |
| 15. CÁC KHỎAN GIẢM TRỪ DOANH THU | 5,646,030,401 | 6,714,066,781 |
| +Hàng bán bị trả lại | 5,594,727,401 | 6,714,066,781 |
| +Giảm giá hàng bán | 51,303,000 | |
| 16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1,066,424,394,245 | 1,100,816,625,395 |
| Trong đó : | | |
| +Doanh thu thuần thành phẩm | 1,034,541,292,799 | 1,100,816,625,395 |
| +Doanh thu thuần hàng hóa | 31,883,101,446 | |
| 17. Giá vốn hàng bán | 993,109,094,849 | 1,034,166,313,340 |
| +Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 971,823,911,052 | 1,034,166,313,340 |
| +Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 21,285,183,797 | |

| | <u>NĂM NAY</u> | <u>NĂM TRƯỚC</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| -Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,840,252,128 | 8,636,000,506 |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá | 61,892,545 | 99,853,675 |
| -Lãi kinh doanh chứng khoán | 440,320,000 | 181,859,000 |
| CỘNG | 2,342,464,673 | 8,917,713,181 |

19. Chi phí tài chính

| | | |
|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| -Lãi tiền vay | 8,556,416,782 | 50,183,333 |
| -Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 151,150,212 | 32,507,146 |
| -Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| -Chi phí tài chính khác | | 7,460,970 |
| -Lỗi do kinh doanh chứng khoán | 387,533,916 | 454,744,682 |
| -Hòa nhập dự phòng đầu tư chứng khoán | -183,128,000 | -559,244,682 |
| CỘNG | <u>8,911,972,910</u> | <u>(14,348,551)</u> |

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| CHỈ TIÊU | <u>NĂM NAY</u> | <u>NĂM TRƯỚC</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 800,527,460,009 | 813,394,723,390 |
| 2. Chi phí nhân công | 86,646,982,033 | 100,220,703,565 |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ | 38,410,389,829 | 32,214,633,262 |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42,797,374,175 | 40,215,733,187 |
| 5. Chi phí bằng tiền khác | 11,849,851,061 | 21,299,666,027 |
| CỘNG | <u>980,232,057,107</u> | <u>1,007,345,459,431</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên HĐQT và Ban Giám đốc trong năm như sau :

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|---------------|---------------|
| | vnd | vnd |
| Lương và các phụ cấp khác | 2,552,176,401 | 3,389,138,300 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị hợp lý | | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 9/30/2013 | 1/1/2013 | 6/30/2013 | 1/1/2013 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22,916,128,848 | 39,629,339,309 | 22,916,128,848 | 39,629,339,309 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 205,618,866,040 | 196,455,578,551 | 205,618,866,040 | 196,455,578,551 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 352,000,000 | | 352,000,000 | |
| Cộng | 228,886,994,888 | 236,084,917,860 | 228,886,994,888 | 236,084,917,860 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | | - | | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 107,748,316,918 | 96,424,050,501 | 107,748,316,918 | 96,424,050,501 |
| Chi phí phải trả | - | 2,442,827,516 | | 2,442,827,516 |
| Cộng | 107,748,316,918 | 98,866,878,017 | 107,748,316,918 | 98,866,878,017 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác là ngân hàng Bản Việt và không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/09/2013

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 213,479,913,941 | - | 213,479,913,941 |
| Các khoản vay | 105,731,597,023 | - | 105,731,597,023 |
| Phải trả người bán | 98,609,724,963 | - | 98,609,724,963 |
| Chi phí phải trả | | | - |
| Phải trả khác | 9,138,591,955 | - | 9,138,591,955 |
| Số đầu năm | 98,866,878,017 | - | 98,866,878,017 |
| Các khoản vay | | | |
| Phải trả người bán | 86,127,699,384 | - | 86,127,699,384 |
| Chi phí phải trả | 2,442,827,516 | - | 2,442,827,516 |
| Phải trả khác | 10,296,351,117 | - | 10,296,351,117 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

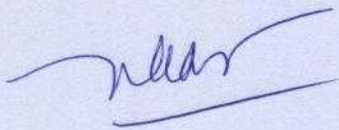
8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho ngày 30/09/2012 .

9 Giải trình

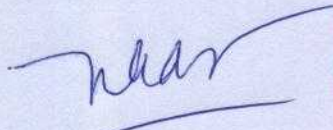
Lợi nhuận trước thuế quý 2/2013 giảm 59,04 % so với quý 3/2012 là do lãi tiền gửi giảm , chi phí lãi vay tăng

Người lập biểu



Đoàn Thu Nhận

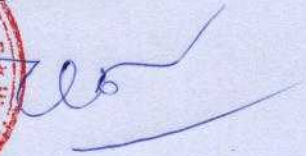
Kế toán trưởng



Đoàn Thu Nhận



Tổng Giám đốc



Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2013

02. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Kỳ này 30/9/2013 | Kỳ trước 30/9/2012 |
|---|--------|------------------|--------------------|
| | | | |
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 56.72% | 20.83% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 43.28% | 79.17% |
| 1.2 Bố trí cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 46.59% | 19.20% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 53.41% | 80.80% |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn | Lần | 1.79 | 4.13 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản lưu động - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn | Lần | 1.15 | 2.61 |
| 3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động | | | |
| 3.1 Các khoản phải thu khách hàng: | | | |
| 3.1.1 Kỳ thu tiền bình quân = Các khoản phải thu / DT thuần 1 ngày | ngày | 62.80 | 74.57 |
| 3.1.2 Tuổi của Số dư khoản phải thu khách hàng cuối kỳ = phải thu thuần / (doanh thu thuần / 9 tháng) | Ngày | 51.92 | 56.19 |
| 3.1.3 Vòng quay các khoản phải thu trong kỳ = Số tháng trong kỳ / Kỳ thu tiền BQ trong kỳ | Vòng | 4.30 | 3.62 |
| 3.2 Hàng tồn kho (HTK) | | | |
| 3.2.1 Kỳ dự trữ BQ = Mức dự trữ BQ / Mức tiêu thụ BQ tháng | Tháng | 1.60 | 1.42 |
| 3.2.2 Thời gian dự trữ HTK cuối kỳ = hàng tồn kho CK/tiêu thụ BQ trong kỳ | Tháng | 1.40 | 1.66 |
| 3.2.3 Vòng quay HTK trong kỳ = Số tháng trong kỳ / Kỳ dự trữ BQ | Vòng | 5.63 | 6.34 |
| 4. Hiệu suất sử dụng vốn | | | |
| - Doanh thu BQ tháng / Tài sản cố định BQ | VND | 0.65 | 0.98 |
| - Doanh thu BQ tháng / Tổng tài sản BQ | VND | 0.14 | 0.19 |
| 5 Tỷ suất sinh lời | | | |
| 5.1 Lợi nhuận/doanh thu | | | |
| - Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần | % | 6.88% | 6.05% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 2.05% | 2.74% |
| 5.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 2.96% | 6.11% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 2.20% | 4.58% |
| 5.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 4.11% | 5.67% |